

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Hoà Thắng)**Đvt: đồng*

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	44.164.000.000	TỔNG SỐ CHI	44.164.000.000
I.Các khoản thu phường hưởng 100%	1.453.000.000	I.Chi đầu tư phát triển	1.662.000.000
II.Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.529.000.000	II.Chi thường xuyên	41.171.000.000
III.Thu bổ sung	40.182.000.000	III.Dự phòng	1.331.000.000
Bổ sung cân đối	40.182.000.000		
Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Hoà Thắng)*

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU	44.164.000.000	44.164.000.000
I	Các khoản thu 100%	1.453.000.000	1.453.000.000
	Phí , lệ phí	100.000.000	100.000.000
	Thu từ quỹ đất công ích & HLCS	940.000.000	940.000.000
	Thu khác	40.000.000	40.000.000
	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.000.000	8.000.000
	Lệ phí trước bạ nhà đất	365.000.000	365.000.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	2.529.000.000	2.529.000.000
	Thu khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.854.000.000	1.854.000.000
	Thu tiền sử dụng đất	675.000.000	675.000.000
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	40.182.000.000	40.182.000.000
	Thu bổ sung cân đối	40.182.000.000	40.182.000.000
	Thu bổ sung có mục tiêu		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Hoà Thắng)**Đvt: đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	TX
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	44.164.000.000	1.662.000.000	42.502.000.000
	Trong đó	0		
1	Chi sự nghiệp giáo dục	132.000.000		132.000.000
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		
3	Chi Quốc phòng	3.085.000.000		3.085.000.000
4	An ninh trật tự	2.980.000.000		2.980.000.000
5	Chi sự nghiệp y tế	15.000.000		15.000.000
6	Chi văn hóa thông tin	82.000.000		82.000.000
7	Chi phát thanh, truyền thanh	52.000.000		52.000.000
8	Chi thể dục thể thao	59.000.000		59.000.000
9	Sự nghiệp môi trường	1.264.000.000		1.264.000.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	3.070.000.000		3.070.000.000
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.679.000.000		21.679.000.000
12	Chi công tác xã hội	8.548.000.000		8.548.000.000
13	Chi khác	205.000.000		205.000.000
4	Dự phòng ngân sách	1.331.000.000		1.331.000.000

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Hoà Thắng)*

Đvt: đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
TỔNG SỐ	1.352.512.005	946.758.404	405.753.602	676.253.989	473.377.792	202.876.197
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	433.399.288	303.379.502	130.019.786	216.697.630	151.688.341	65.009.289
Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	94.774.560	66.342.192	28.432.368	47.387.280	33.171.096	14.216.184
Quỹ Bảo trợ trẻ em	4.028	2.820	1.208			
Quỹ Chăm sóc Người cao tuổi	99.605.000	69.723.500	29.881.500	49.802.500	34.861.750	14.940.750
Quỹ Vì người nghèo	151.349.700	105.944.790	45.404.910	75.674.850	52.972.395	22.702.455
Quỹ Khuyến học	25.415.000	17.790.500	7.624.500	12.707.500	8.895.250	3.812.250
Quỹ Quốc phòng an ninh	62.251.000	43.575.700	18.675.300	31.125.500	21.787.850	9.337.650
2. Các hoạt động sự nghiệp	919.112.717	643.378.902	275.733.815	459.556.359	321.689.451	137.866.908
Các khoản khác (thù lao thuế, Tài khoản UBMT chuyển qua)	14.177.333	9.924.133	4.253.200	7.088.667	4.962.067	2.126.600
Quỹ Vì người nghèo	12.662.800	8.863.960	3.798.840	6.331.400	4.431.980	1.899.420
Thu hộ tiền đất	38.955.000	27.268.500	11.686.500	19.477.500	13.634.250	5.843.250
Quỹ Phúc lợi	79.387.230	55.571.061	23.816.169	39.693.615	27.785.531	11.908.085
Kinh phí TTPTQĐ chuyển qua (bồi thường dự án Sân bóng đá ở xã Ninh Phú cũ)	452.405.000	316.683.500	135.721.500	226.202.500	158.341.750	67.860.750
Dịch vụ chợ	5.722.128	4.005.490	1.716.638	2.861.064	2.002.745	858.319
Quỹ Khen thưởng	34.395.778	24.077.045	10.318.733	17.197.889	12.038.522	5.159.367
Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt	240.972.448	168.680.714	72.291.734	120.486.224	84.340.357	36.145.867
Thẩm tra phê duyệt Quyết toán	1.135.000	794.500	340.500	567.500	397.250	170.250
Quỹ Phòng chống thiên tai	39.100.000	27.370.000	11.730.000	19.550.000	13.685.000	5.865.000
Chi hộ khác	0	0	0	0	0	0
Thu hộ khác	200.000	140.000	60.000	100.000	70.000	30.000